VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:37:35 +07:00

Số 305 + 306 **Ngày 11 tháng 02 năm 2025**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

31-12-2024 - Thông tư số 66/2024/TT-BGTVT quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe; quản lý vận tải quá cảnh; kiểm tra tải trọng xe; quản lý, bảo trì công trình giao thông; vận hành, khai thác giao thông công cộng. 3

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

24-01-2025 - Nghị quyết số 1372/NQ-UBTVQH15 về việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với ông Quản Minh Cường. 24

24-01-2025 - Nghị quyết số 1373/NQ-UBTVQH15 về việc phê chuẩn kết quả bầu Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh Vĩnh Phúc. 25

24-01-2025 - Nghị quyết số 1374/NQ-UBTVQH15 về việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với ông Đỗ Thanh Bình. 26

Trang

24-01-2025 - Nghị quyết số 1379/NQ-UBTVQH15 phê chuẩn kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam, nhiệm kỳ 2021 - 2026. 27

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

24-01-2025 - Quyết định số 231/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao tại Khánh Hòa. 28

24-01-2025 - Quyết định số 232/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam. 39

25-01-2025 - Quyết định số 235/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. 64

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

16-01-2025 - Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGTVT hợp nhất Thông tư quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải. 75

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:37:58 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 66/2024/TT-BGTVT	*Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

THÔNG TƯ

Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe; quản lý vận tải quá cảnh; kiểm tra tải trọng xe; quản lý, bảo trì công trình giao thông; vận hành, khai thác giao thông công cộng

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe; quản lý vận tải quá cảnh; kiểm tra tải trọng xe; quản lý, bảo trì công trình giao thông; vận hành, khai thác giao thông công cộng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe; quản lý vận tải quá cảnh; kiểm tra tải trọng xe; quản lý, bảo trì công trình giao thông; vận hành, khai thác giao thông công cộng; xét thăng hạng viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông và vận hành, khai thác giao thông công cộng.

2. Thông tư này áp dụng đối với viên chức chuyên ngành quản lý bến xe; quản lý vận tải quá cảnh; kiểm tra tải trọng xe; quản lý, bảo trì công trình giao thông; vận hành, khai thác giao thông công cộng tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan được áp dụng Thông tư này.

Điều 2. Mã số chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành

1. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe:

a) Quản lý bến xe hạng III Mã số: V.12.24.03

b) Quản lý bến xe hạng IV Mã số: V.12.24.04

2. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý vận tải quá cảnh:

a) Quản lý vận tải quá cảnh hạng III Mã số: V.12.25.03

b) Quản lý vận tải quá cảnh hạng IV Mã số: V.12.25.04

3. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm tra tải trọng xe:

a) Kiểm tra tải trọng xe hạng III Mã số: V.12.26.03

b) Kiểm tra tải trọng xe hạng IV Mã số: V.12.26.04

4. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông:

a) Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng I Mã số: V.12.61.01

b) Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng II Mã số: V.12.61.02

c) Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng III Mã số: V.12.61.03

d) Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng IV Mã số: V.12.61.04

5. Chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng:

a) Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng I Mã số: V.12.62.01

b) Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng II Mã số: V.12.62.02

c) Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng III Mã số: V.12.62.03

d) Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng IV Mã số: V.12.62.04

Điều 3. Tiêu chuẩn chung về đạo đức nghề nghiệp

1. Chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật.

2. Trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc được giao; thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của viên chức trong hoạt động nghề nghiệp.

3. Có ý thức trau dồi đạo đức, giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín nghề nghiệp; không lạm dụng vị trí công tác, nhiệm vụ được phân công để trục lợi; đoàn kết, sáng tạo, tự nâng cao trình độ, sẵn sàng tiếp thu, học hỏi kiến thức mới; có ý thức phối hợp, giúp đỡ đồng nghiệp, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác; tích cực tham gia thực hiện đề tài khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật để phát triển nghề nghiệp và nâng cao trình độ.

Chương II
TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP

Mục 1
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ BẾN XE

Điều 4. Quản lý bến xe hạng III - Mã số: V.12.24.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về quản lý bến xe;

d) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

đ) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý bến xe; tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; có kiến thức chuyên môn về quản lý bến xe;

b) Có hiểu biết về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành quản lý bến xe, nắm được phương pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch;

d) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý tình huống liên quan đến công tác chuyên môn;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Điều 5. Quản lý bến xe hạng IV - Mã số: V.12.24.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý bến xe theo phân công;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

d) Thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý bến xe.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật; nắm được định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải;

b) Có kiến thức chuyên môn về quản lý bến xe; trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; quy trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Mục 2
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ VẬN TẢI QUÁ CẢNH

Điều 6. Quản lý vận tải quá cảnh hạng III - Mã số: V.12.25.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về quản lý vận tải quá cảnh;

d) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

đ) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý vận tải quá cảnh; tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý vận tải quá cảnh.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; có kiến thức chuyên môn về quản lý vận tải quá cảnh;

b) Có hiểu biết về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành quản lý vận tải quá cảnh, nắm được phương pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch;

d) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý tình huống liên quan đến công tác chuyên môn;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Điều 7. Quản lý vận tải quá cảnh hạng IV - Mã số: V.12.25.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý vận tải quá cảnh theo phân công;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

d) Thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý vận tải quá cảnh.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật; nắm được định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải;

b) Có kiến thức chuyên môn về quản lý vận tải quá cảnh; trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; quy trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Mục 3
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH KIỂM TRA TẢI TRỌNG XE

Điều 8. Kiểm tra tải trọng xe hạng III - Mã số: V.12.26.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về kiểm tra tải trọng xe;

d) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

đ) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành kiểm tra tải trọng xe; tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm tra tải trọng xe.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; có kiến thức chuyên môn về kiểm tra tải trọng xe;

b) Có hiểu biết về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành kiểm tra tải trọng xe, nắm được phương pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch;

d) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý tình huống liên quan đến công tác chuyên môn;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Điều 9. Kiểm tra tải trọng xe hạng IV - Mã số: V.12.26.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành kiểm tra tải trọng xe theo phân công;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

d) Thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành kiểm tra tải trọng xe.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật; nắm được định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải;

b) Có kiến thức chuyên môn về kiểm tra tải trọng xe; trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; quy trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Mục 4
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH QUẢN LÝ, BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

Điều 10. Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng I - Mã số: V.12.61.01

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo trì công trình giao thông thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về quản lý, bảo trì công trình giao thông;

đ) Chủ trì tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; chủ trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; nắm vững các kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, bảo trì công trình giao thông;

b) Nắm vững tình hình và xu thế phát triển của ngành giao thông vận tải ở trong nước và trên thế giới; có kiến thức chuyên sâu về quản lý, bảo trì công trình giao thông; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có năng lực nghiên cứu, triển khai quy hoạch, kế hoạch, thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống và đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc phạm vi công tác;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng I:

Viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức);

b) Có vị trí việc làm còn thiếu tương ứng với hạng chức danh nghề nghiệp viên chức được xét thăng hạng;

c) Được người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức quyết định cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;

d) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải hạng II và tương đương từ đủ 06 (sáu) năm trở lên tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng;

đ) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng II và tương đương thực hiện một trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau:

Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu trở lên;

Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp cơ sở mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu.

Điều 11. Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng II - Mã số: V.12.61.02

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo trì công trình giao thông thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về quản lý, bảo trì công trình giao thông;

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện quy trình nghiệp vụ, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn, tổng hợp, xây dựng báo cáo, thống kê trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; nắm vững các kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về quản lý, bảo trì công trình giao thông;

b) Nắm vững tình hình và xu thế phát triển của ngành giao thông vận tải ở trong nước và trên thế giới; có kiến thức chuyên sâu về quản lý, bảo trì công trình giao thông; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có khả năng nghiên cứu, triển khai quy hoạch, kế hoạch, thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống và đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc phạm vi công tác;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng II:

Viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, b, c khoản 4 Điều 10 Thông tư này;

b) Có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giao thông vận tải hạng III và tương đương từ đủ 09 (chín) năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng;

c) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng III và tương đương thực hiện một trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau:

Tham gia thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu trở lên;

Tham gia thực hiện ít nhất 02 (hai) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp cơ sở mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu.

Điều 12. Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng III - Mã số: V.12.61.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về quản lý, bảo trì công trình giao thông;

d) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

đ) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông; tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; có kiến thức chuyên môn về quản lý, bảo trì công trình giao thông;

b) Có hiểu biết về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông, nắm được phương pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch;

d) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý tình huống liên quan đến công tác chuyên môn;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Điều 13. Quản lý, bảo trì công trình giao thông hạng IV - Mã số: V.12.61.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông theo phân công;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

d) Thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quản lý, bảo trì công trình giao thông.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật; nắm được định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải;

b) Có kiến thức chuyên môn về quản lý, bảo trì công trình giao thông; trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; quy trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Mục 5
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC CHUYÊN NGÀNH VẬN HÀNH, KHAI THÁC GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

Điều 14. Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng I - Mã số: V.12.62.01

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về vận hành, khai thác giao thông công cộng thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Chủ trì nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Chủ trì thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về vận hành, khai thác giao thông công cộng;

đ) Chủ trì tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; chủ trì tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; nắm vững các kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về vận hành, khai thác giao thông công cộng;

b) Nắm vững tình hình và xu thế phát triển của ngành giao thông vận tải ở trong nước và trên thế giới; có kiến thức chuyên sâu về vận hành, khai thác giao thông công cộng; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có năng lực nghiên cứu, triển khai quy hoạch, kế hoạch, thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống và đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc phạm vi công tác;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng I:

Viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng xét thăng hạng từ hạng II lên hạng I khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d khoản 4 Điều 10 Thông tư này;

b) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng II và tương đương thực hiện một trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau:

Chủ trì thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu trở lên;

Chủ trì thực hiện ít nhất 02 (hai) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp cơ sở mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu.

Điều 15. Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng II - Mã số: V.12.62.02

1. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ về vận hành, khai thác giao thông công cộng thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng quy chế quản lý nghiệp vụ chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Chủ trì hoặc tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về vận hành, khai thác giao thông công cộng;

đ) Chủ trì hoặc tham gia tổ chức biên soạn, xây dựng các tài liệu hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ; tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ hoặc phổ biến kiến thức, kinh nghiệm trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

e) Thực hiện quy trình nghiệp vụ, theo dõi, điều hành hoạt động chuyên môn, tổng hợp, xây dựng báo cáo, thống kê trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; nắm vững các kiến thức, chuyên môn nghiệp vụ về vận hành, khai thác giao thông công cộng;

b) Nắm vững tình hình và xu thế phát triển của ngành giao thông vận tải ở trong nước và trên thế giới; có kiến thức chuyên sâu về vận hành, khai thác giao thông công cộng; có hiểu biết và kinh nghiệm về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Có khả năng nghiên cứu, triển khai quy hoạch, kế hoạch, thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

d) Có năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, hệ thống và đề xuất được các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc phạm vi công tác;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng II:

Viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng xét thăng hạng từ hạng III lên hạng II khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn, điều kiện sau:

a) Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 11 Thông tư này;

b) Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng III và tương đương thực hiện một trong các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau:

Tham gia thực hiện ít nhất 01 (một) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu trở lên;

Tham gia thực hiện ít nhất 02 (hai) đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ cấp cơ sở mà đơn vị sử dụng viên chức được giao chủ trì thực hiện đã được cấp có thẩm quyền nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu.

Điều 16. Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng III - Mã số: V.12.62.03

1. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

b) Tham gia nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách, định hướng, kế hoạch phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham gia thực hiện đề tài, đề án, dự án, chương trình khoa học và công nghệ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công lập về vận hành, khai thác giao thông công cộng;

d) Nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền hoặc tham mưu trình cấp có thẩm quyền giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuộc lĩnh vực được phân công;

đ) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng; tham gia xây dựng quy chế nội bộ;

e) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tham gia kiểm tra, thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật, định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải; có kiến thức chuyên môn về vận hành, khai thác giao thông công cộng;

b) Có hiểu biết về phát triển, ứng dụng, triển khai công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Thành thạo nghiệp vụ chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng, nắm được phương pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao; nắm rõ quy trình xây dựng các phương án, kế hoạch;

d) Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, xử lý tình huống liên quan đến công tác chuyên môn;

đ) Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng được ngoại ngữ hoặc sử dụng được tiếng dân tộc thiểu số đối với viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của vị trí việc làm.

Điều 17. Vận hành, khai thác giao thông công cộng hạng IV - Mã số: V.12.62.04

1. Nhiệm vụ:

a) Thực hiện các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng theo phân công;

b) Tham gia xây dựng kế hoạch, các quy trình nghiệp vụ cụ thể trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

c) Tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định xử lý các vấn đề cụ thể liên quan đến lĩnh vực được phân công theo vị trí việc làm và quy định của pháp luật;

d) Thống kê, thu thập thông tin, số liệu về các vấn đề liên quan trong phạm vi nhiệm vụ được phân công;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được cấp có thẩm quyền giao.

2. Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng:

a) Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu của vị trí việc làm;

b) Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành vận hành, khai thác giao thông công cộng.

3. Tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, quy định của pháp luật; nắm được định hướng, nhiệm vụ của ngành giao thông vận tải;

b) Có kiến thức chuyên môn về vận hành, khai thác giao thông công cộng; trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ được phân công;

c) Nắm được các quy định về thủ tục hành chính, nghiệp vụ quản lý; quy trình thực hiện nhiệm vụ được phân công;

d) Sử dụng thành thạo các thiết bị văn phòng và các trang thiết bị khác phục vụ yêu cầu nhiệm vụ.

Chương III
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Duy Lâm

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:38:19 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1372/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với ông Quản Minh Cường

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12/12/2022;

Căn cứ Quyết định số 1818-QĐNS/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về việc điều động, chỉ định giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Công tác đại biểu tại Tờ trình số 64/TTr-BCTĐB ngày 22 tháng 01 năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ông Quản Minh Cường, Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng chuyển sinh hoạt từ Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai đến Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Ban Công tác đại biểu; Đoàn đại biểu Quốc hội và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Nai, tỉnh Cao Bằng và ông Quản Minh Cường theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:38:33 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1373/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn kết quả bầu Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ ý kiến của Bộ chính trị về việc điều động, phân công, chỉ định giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc tại Công văn số 13054-CV/VPTW ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Văn phòng Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 1368/NQ-UBTVQH15 ngày 17/01/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với ông Đặng Xuân Phong;

Xét đề nghị của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc tại Tờ trình số 01/TTr-ĐĐBQH ngày 21 tháng 01 năm 2025 và đề nghị của Trưởng Ban Công tác đại biểu tại Tờ trình số 63/TTr-BCTĐB ngày 22 tháng 01 năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kết quả bầu ông Đặng Xuân Phong, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc, đại biểu Quốc hội khóa XV giữ chức vụ Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XV tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Trưởng Ban Công tác đại biểu, Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc và ông Đặng Xuân Phong theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:38:56 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1374/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về việc chuyển sinh hoạt Đoàn đại biểu Quốc hội đối với ông Đỗ Thanh Bình

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/2022/UBTVQH15 ngày 12/12/2022;

Căn cứ Quyết định số 1820-QĐNS/TW ngày 17/01/2025 của Bộ Chính trị về việc điều động, chỉ định giữ chức Bí thư Thành ủy Cần Thơ nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Công tác đại biểu tại Tờ trình số 64/TTr-BCTĐB ngày 22 tháng 01 năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ông Đỗ Thanh Bình, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Thành ủy Cần Thơ chuyển sinh hoạt từ Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang đến Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ.

Điều 2. Ban Công tác đại biểu; Đoàn đại biểu Quốc hội và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang; Đoàn đại biểu Quốc hội và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Cần Thơ và ông Đỗ Thanh Bình theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH

Trần Thanh Mẫn

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:39:11 +07:00

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1379/NQ-UBTVQH15	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn kết quả bầu Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam, nhiệm kỳ 2021 - 2026

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật số 47/2019/QH14 và Luật số 31/2024/QH15;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Công tác đại biểu tại Tờ trình số 55/TTr-BCTĐB ngày 17 tháng 01 năm 2025 và đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam tại Tờ trình số 05/TTr-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn kết quả bầu ông Lê Xuân Huy, Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Hà Nam giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam, nhiệm kỳ 2021 - 2026 kể từ ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Điều 2. Trưởng Ban Công tác đại biểu, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam và ông Lê Xuân Huy theo trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:39:33 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 231/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao tại Khánh Hòa

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 1664/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao tại Khánh Hòa với các nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển (nuôi biển) tỉnh Khánh Hoà theo hướng: (1) góp phần tăng năng suất, giá trị ngành nuôi trồng thủy sản và nâng cao thu nhập của người dân nuôi biển và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan thông qua việc giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện kinh tế - xã hội, hướng tới xuất khẩu thủy sản với tiêu chuẩn cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu; (2) bảo vệ môi trường biển, hướng tới phát triển kinh tế biển bền vững, từng bước hình thành vùng nuôi biển từ 3 đến 6 hải lý, vừa đảm bảo phát triển kinh tế biển, vừa giảm áp lực nuôi biển ven bờ; (3) bảo đảm giảm thiểu xung đột về không gian phát triển giữa các ngành kinh tế tại các khu vực nuôi biển.

2. Mục tiêu cụ thể

Thời gian thí điểm nuôi biển công nghệ cao đến hết năm 2029, với mục tiêu cụ thể như sau:

- Vùng biển đến 3 hải lý: diện tích thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao đạt 240 ha, sản lượng đạt hơn 3.600 tấn.

- Vùng biển từ 3 đến 6 hải lý, diện tích thí điểm phát triển nuôi biển công nghệ cao đạt 200 ha, sản lượng đạt hơn 5.100 tấn.

II. NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ ÁN

1. Phát triển sản xuất giống phục vụ nuôi biển công nghệ cao

- Nghiên cứu, áp dụng những thành tựu công nghệ mới về gia hóa và chọn giống nhằm liên tục cải tiến chất lượng của con giống bố mẹ. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống để sản xuất, ương dưỡng con giống đủ số lượng, đảm bảo chất lượng phục vụ nuôi thương phẩm.

- Ưu tiên nghiên cứu, chọn tạo giống phục vụ nuôi biển phù hợp với kế hoạch phát triển của tỉnh, tập trung: Nhóm cá biển (cá song/mú, cá vược/chẽm, cá chim vây vàng); Nhóm giáp xác (tôm hùm xanh, tôm hùm bông); Nhóm nhuyễn thể (mực, hàu…); Nhóm rong tảo biển (rong câu chỉ vàng, rong sụn, rong mứt, tảo biển…) và các đối tượng khác phục vụ nuôi biển.

- Quản lý chặt chẽ hoạt động khai thác nguồn giống thủy sản, đặc biệt quan tâm bảo vệ, khai thác hợp lý đối với một số giống loài nuôi biển đang phụ thuộc vào nguồn giống tự nhiên (như tôm hùm bông, tôm hùm xanh), đảm bảo không xâm hại đến nguồn lợi tự nhiên và phát triển bền vững.

2. Phát triển công nghệ nuôi thương phẩm

- Ứng dụng và phát triển các công nghệ tiên tiến như: công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT) giám sát vật nuôi và an ninh, công nghệ năng lượng mặt trời, công nghệ cho ăn tự động, công nghệ giám sát môi trường tự động, công nghệ vật liệu mới vào nuôi biển nhằm tạo sản phẩm giá trị gia tăng, bảo vệ môi trường và phát triển xanh.

- Xây dựng tiêu chí, phân loại lồng bè ở các mức tiêu chuẩn, công nghệ cao khác nhau (phù hợp khu vực, vùng nuôi, quy mô nuôi, cấp bão chịu đựng,...) để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn cho lồng bè, an toàn cho người lao động tham gia nuôi biển trước các điều kiện thời tiết không thuận lợi (gió, bão,...).

- Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển nuôi biển tích hợp đa đối tượng, có kết hợp với du lịch biển trong điều kiện đặc thù của vùng biển tỉnh Khánh Hòa.

- Nghiên cứu công nghệ trồng cấy rong tảo tạo ra sinh khối lớn cung cấp nguyên liệu cho ngành thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm, sản xuất nhiên liệu sinh học và ứng dụng trong đời sống dân sinh.

3. Về quan trắc môi trường, chủ động phòng chống dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu

- Duy trì hệ thống quan trắc, cảnh báo môi trường và phòng chống dịch bệnh các đối tượng nuôi biển. Áp dụng những thành tựu của công nghệ 4.0 nâng cao hiệu quả công tác quan trắc, cảnh báo sớm tác động môi trường và phòng chống dịch bệnh trên các đối tượng nuôi biển. Tiến tới xây dựng, vận hành hệ thống quan trắc cảnh báo sớm môi trường, dịch bệnh nghề nuôi biển một cách chủ động.

- Đầu tư và áp dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 vào quản lý và sản xuất ở những vùng nuôi biển tập trung, hạn chế rủi ro, thích ứng với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển sản xuất bền vững.

- Đánh giá tác động môi trường, sức tải môi trường phục vụ nuôi biển.

4. Về dịch vụ hậu cần nuôi biển

- Rà soát, đánh giá về thực trạng và nhu cầu hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nuôi biển làm cơ sở đầu tư dịch vụ hậu cần nuôi biển.

- Hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp sản xuất, cung ứng vật liệu mới để phát triển, hoàn thiện công nghệ sản xuất lồng, bè phù hợp với từng loài thủy sản nuôi, có khả năng chống chịu sóng to, bão, thuận tiện cho theo dõi, chăm sóc, quản lý và thu hoạch.

- Nghiên cứu, hợp tác, chuyển giao công nghệ, phát triển công nghệ cho việc từng bước hình thành đội tàu dịch vụ hậu cần phục vụ nuôi biển theo hướng đa chức năng, từ vận chuyển giống, thức ăn đến thu hoạch, sơ chế, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch.

- Hợp tác, liên kết phát triển công nghiệp phục vụ cho nuôi biển (thiết bị giám sát lồng nuôi, thiết bị giám sát môi trường tự động, hệ thống cho ăn thông minh…).

- Phối hợp các lực lượng hoạt động trên biển để tổ chức di dời người, lồng bè khi có các sự cố trên biển, đảm bảo an toàn và giảm thấp nhất về mức độ thiệt hại.

- Hoàn thiện hệ thống phân phối, vận chuyển sản phẩm phục vụ nuôi biển.

5. Về bảo quản và tiêu thụ sản phẩm

- Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thu hoạch sạch (clean harvest), các công nghệ tương tự khác trong tích hợp thu hoạch và sơ chế vật nuôi trực tiếp trên biển, tạo ra sản phẩm sạch, bảo quản ở nhiệt độ thấp trước khi đưa vào chế biến sâu.

- Liên kết dọc theo chuỗi sản xuất con giống, vật nuôi thương phẩm, chế biến sản phẩm đến thị trường tiêu thụ. Xây dựng thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm đặc thù như tôm hùm bông, tôm hùm xanh, cá chim vây vàng, cá chẽm tại Khánh Hòa. Xây dựng bảo hộ chỉ dẫn địa lý nuôi biển.

6. Về chuyển đổi công nghệ nuôi biển đến 3 hải lý

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ vật liệu mới trong nuôi biển.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách thu hút các doanh nghiệp đầu tư nuôi biển công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ, chế biến sản phẩm áp dụng công nghệ tiên tiến để tạo sản phẩm có giá trị gia tăng.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực trong nuôi biển.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi công nghệ nuôi từ vật liệu truyền thống sang công nghệ vật liệu mới.

- Đánh giá tác động của chính sách hỗ trợ chuyển đổi công nghệ nuôi sử dụng vật liệu truyền thống sang lồng nuôi sử dụng vật liệu mới trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Nghiên cứu các giải pháp chuyển đổi công nghệ nuôi biển ven bờ tại Khánh Hòa (xây dựng mô hình thí điểm làm cơ sở để chuyển đổi).

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Vị trí nuôi và đối tượng nuôi

- Căn cứ hiện trạng, điều kiện tự nhiên, khí hậu, thủy văn, môi trường các vùng biển trên địa bàn tỉnh, kết hợp kỹ thuật nuôi biển công nghệ cao để tiến hành lựa chọn các khu vực nuôi biển ở vùng biển đến 3 hải lý và một số khu vực nuôi biển tiềm năng ở vùng biển từ 3 hải lý đến 6 hải lý tại Khánh Hòa cho phù hợp.

- Đối tượng nuôi được xác định dựa trên khả năng chủ động cung cấp con giống, thích hợp với thức ăn công nghiệp, thích nghi với môi trường, loại lồng

nuôi, tốc độ tăng trưởng nhanh, kháng được các bệnh thông thường, thị trường tiêu thụ (có giá trị kinh tế) và kinh nghiệm thực tiễn nuôi trồng thủy sản trên biển, lựa chọn một số đối tượng nuôi có tiềm năng phát triển như: Cá chẽm *(Lates calcarifer)*; cá chim vây vàng *(Trachinotus spp)*, cá bớp/cá giò *(Rachycentron canadum)*, cá chim vây vàng *(Trachinotus spp)*, cá mú lai *(♂ Epinephelus lanceolatus X ♀ Epinephelus)*, cá bè đưng *(Gnathanodon speciosus)*, cá bè vẩu *(Caranx ignobilis)*, cá hồng mỹ *(Sciaenops ocellatus)*; tôm hùm xanh *(Panulirus homarus)*, tôm hùm bông *(Panulirus ornatus)*; hàu Thái Bình Dương *(Crassostrea gigas)*, rong biển… Ngoài ra, có thể áp dụng phương thức nuôi đa loài tích hợp (IMTA) gồm các loài như cá, giáp xác, nhuyễn thể, rong biển.

2. Công nghệ nuôi biển đến 3 hải lý

Áp dụng tổ hợp công nghệ lồng nuôi bằng vật liệu mới (HDPE, FRP…) có thể di chuyển được; lồng bán chìm linh động, nhiều tầng, phao nổi, kết hợp các công nghệ bổ trợ như: công nghệ cho ăn tự động, giám sát các yếu tố môi trường tự động (đo đạc, quan trắc các yếu tố môi trường cơ bản có liên quan trực tiếp đến vật nuôi), công nghệ năng lượng mặt trời, camera giám sát hoạt động sống của vật nuôi (trong phạm vi lồng nuôi và vùng nước lân cận nhỏ hơn 10 m).

3. Công nghệ nuôi biển từ 3 đến 6 hải lý

Công nghệ nuôi biển từ 3 đến 6 hải lý sử dụng lồng nuôi bằng vật liệu mới với dạng lồng tròn nổi, kết hợp với các công nghệ hiện đại khác:

- Công nghệ cho ăn tự động.

- Công nghệ "Clean Harvest" tích hợp công nghệ thu hoạch và sơ chế cá trực tiếp trên biển, tạo ra sản phẩm "cá sạch", bảo quản ở nhiệt độ 4^0C và đưa vào nhà máy chế biến.

- Công nghệ giám sát môi trường tự động quản lý trang trại nuôi biển cho phép quản lý các trang trại, lồng nuôi biển (đo đạc, quan trắc các yếu tố môi trường cơ bản có liên quan trực tiếp đến thủy sản nuôi).

- Công nghệ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: Chủ động năng lượng cho nuôi biển từ 3 đến 6 hải lý bằng việc sử dụng điện gió, điện mặt trời hoặc năng lượng tái tạo khác và các giải pháp kết hợp khác.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển

- Theo khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa xây dựng trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ để thực hiện chuyển đổi lồng bè nuôi biển bằng vật liệu truyền thống sang lồng bè nuôi biển bằng vật liệu mới (HDPE, FRP…) phù hợp với đối tượng, khu vực biển và từng giai đoạn.

- Áp dụng chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển theo Nghị quyết số 55/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội, các Nghị quyết của Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành theo quy định pháp luật.

2. Về quản lý và tổ chức sản xuất

- Tổ chức triển khai thực hiện Luật Thủy sản 2017 và các quy định hiện hành đảm bảo các cơ sở nuôi biển hoạt động đúng quy định của pháp luật.

- Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, từ con giống, vật tư đầu vào, vật liệu làm lồng, nuôi thương phẩm đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm, trong đó doanh nghiệp thu mua, chế biến, tiêu thụ đóng vai trò hạt nhân liên kết và tổ chức chuỗi sản xuất.

- Tổ chức lại các cơ sở nuôi nhỏ lẻ, phân tán theo hình thức quản lý có sự tham gia của cộng đồng, trong đó chú trọng các mô hình Tổ hợp tác, Hợp tác xã nhằm tăng cường giúp đỡ nhau trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm an toàn sinh học và chung tay bảo vệ môi trường.

- Kêu gọi các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế đầu tư đồng bộ các khâu vào phát triển nuôi biển. Ưu tiên các mô hình tổ chức liên kết, liên doanh sản xuất giữa các khâu từ ương giống, sản xuất cung cấp thức ăn, nuôi thương phẩm và tiêu thụ sản phẩm.

- Xây dựng cơ chế liên kết giữa nuôi biển với hoạt động các ngành kinh tế khác để tận dụng hệ thống cơ sở hạ tầng và hỗ trợ các hoạt động sản xuất trên biển; khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động cùng lúc nhiều lĩnh vực trên biển: Nuôi biển, du lịch, vận tải biển, khai thác và chế biến. Ưu tiên phát triển công

nghệ và đội tàu vận chuyển sản phẩm nuôi biển sống, giá trị cao đến thị trường trong và ngoài nước.

- Khuyến khích thành lập các tổ liên kết và hợp tác xã nuôi biển.

- Quản lý, giám sát các đơn vị, doanh nghiệp triển khai dự án nuôi trồng thủy sản sử dụng đất, khu vực biển đúng mục đích; phối hợp giữa các ngành, địa phương trong việc thẩm định cấp đất, khu vực biển nuôi trồng thủy sản theo quy định. Định hướng các tổ chức cá nhân tham gia nuôi biển công nghệ cao phải đăng ký, được cấp giấy chứng nhận về địa điểm, diện tích lồng nuôi theo quy định. Tổ chức, sắp xếp lại vùng nuôi biển truyền thống hiện có.

3. Giải pháp về khoa học và công nghệ; Hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường

- Triển khai thử nghiệm, đánh giá tính hiệu quả của các mô hình lồng nuôi mới (đề xuất) như mô hình lồng bán chìm linh động - 2 tầng, mô hình lồng tròn cho nuôi cá; tiến tới thiết kế hệ thống lồng, nhà bè hợp lý; phân vùng neo đậu lồng nuôi theo quy định.

- Tổ chức triển khai các nhiệm vụ trọng tâm có phân kỳ để giải quyết các vấn đề về:

+ Phát triển nguồn giống nuôi biển công nghệ cao, gồm: thực hiện xã hội hóa hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống để sản xuất, ương dưỡng con giống, đảm bảo chất lượng phục vụ nuôi thương phẩm; khuyến khích các tổ chức, cá nhân chọn giống phục vụ nuôi biển phù hợp, tập trung vào nhóm giá trị kinh tế cao;

+ Thức ăn phục vụ nuôi biển: quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường thủy sản theo quy định; nghiên cứu quy trình sản xuất thức ăn công nghiệp cho một số đối tượng hải sản có giá trị kinh tế; thu hút nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước phát triển công nghiệp sản xuất thức ăn công nghiệp nuôi biển có công nghệ hiện đại;

+ Công nghệ nuôi, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ nuôi biển công nghiệp: nghiên cứu, ứng dụng và phát triển các công nghệ mới vào nuôi biển nhằm tạo sản phẩm giá trị gia tăng và giảm thiểu phát thải các khí nhà kính, bảo vệ môi trường; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trong nước và quốc tế hỗ trợ chuyển giao khoa học công nghệ đối với thiết kế, vật liệu làm lồng bè; công nghệ sản xuất

giống, thức ăn, nuôi thương phẩm, phòng trị bệnh và các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu; đào tạo nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu và sản xuất cho nuôi biển;

+ Quan trắc môi trường, phòng chống dịch bệnh, cảnh báo sớm sự cố môi trường - dịch bệnh, chủ động, thích ứng với biến đổi khí hậu: áp dụng những thành tựu của công nghệ 4.0 nâng cao hiệu quả công tác quan trắc, cảnh báo sớm tác động môi trường và phòng chống dịch bệnh trên các đối tượng nuôi biển. Nghiên cứu và sản xuất một số vắc-xin phòng, trị bệnh cho các đối tượng thủy sản; chế phẩm sinh học xử lý ô nhiễm môi trường thủy sản. Trang bị hệ thống thông tin liên lạc cho tất cả các hoạt động nuôi biển để thông tin kịp thời nếu có sự cố xảy ra. Liên kết, hợp tác các lực lượng, các hoạt động trên biển tổ chức các hoạt động di dời người, lồng bè khi có các sự cố trên biển đảm bảo an toàn cho người và tài sản nhằm giảm thấp nhất về mức độ thiệt hại.

- Giải pháp bảo vệ môi trường, hệ sinh thái biển (khi triển khai thực hiện nuôi biển công nghệ cao tại tỉnh Khánh Hòa). Đảm bảo số lượng lồng, khoảng cách lồng nuôi phù hợp ở từng vùng, từng đối tượng nuôi nhằm bảo vệ môi trường, bảo vệ các hệ sinh thái biển góp phần phát triển bền vững kinh tế biển của địa phương.

- Giải pháp thu gom chất thải, xử lý chất thải nuôi trồng thủy sản trên biển.

- Tổ chức hợp tác với các quốc gia, tổ chức quốc tế để nghiên cứu công nghệ nuôi, thức ăn, con giống phục vụ cho nuôi biển công nghệ cao; đào tạo, chuyển giao khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực nuôi biển, đặc biệt hợp tác chuyển giao công nghệ nuôi lồng biển xa bờ.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tổ chức đào tạo nghề nhằm bổ sung kiến thức, kỹ năng cho người lao động nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển nghề nuôi biển; trong đó tập trung ưu tiên cho việc đào tạo kiến thức về an toàn lao động trên biển và đào tạo theo nhu cầu của doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác.

- Phối hợp, hợp tác với các trường, cơ quan, các tổ chức, hiệp hội trong việc đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, có chuyên môn sâu về nghề nuôi biển.

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của các tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân về tầm quan trọng phát triển nuôi biển theo quy mô công nghiệp; xây dựng và nhân rộng các điển hình thành công trong nuôi biển theo quy mô công nghiệp.

- Đổi mới và xây dựng các chương trình đào tạo nghề nuôi biển theo quy mô trang trại công nghiệp.

5. Giải pháp về xúc tiến thương mại, phát triển thị trường

- Vận dụng linh hoạt các giải pháp trong Quyết định số 1408/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 để thúc đẩy thương mại và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm nuôi biển.

- Lồng ghép hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm nuôi biển vào Chương trình xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thủy sản của tỉnh.

6. Giải pháp về kinh phí thực hiện

- Thực hiện hợp tác công tư, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trong các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ, phát triển nuôi, chế biến xuất khẩu các đối tượng nuôi biển.

- Ngân sách nhà nước tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển bao gồm hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè.

Điều 2. Tổ chức thực hiện Đề án

- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành triển khai thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ thường xuyên trong quản lý lĩnh vực thủy sản với đề án và các chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án có liên quan theo quy định về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định hiện hành.

- Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt vị trí, tọa độ, diện tích các khu vực biển (trong phạm vi 3 hải lý và từ 3 - 6 hải lý) nuôi công nghệ cao trên địa bàn tỉnh phù hợp với Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn

đến năm 2050 theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chủ động xây dựng tiêu chí, phân loại lồng bè ở các mức tiêu chuẩn, công nghệ cao khác nhau (phù hợp khu vực, vùng nuôi, quy mô nuôi, cấp bão chịu đựng,...) để áp dụng trên địa bàn tỉnh.

- Trong quá trình triển khai Đề án nếu có khó khăn vướng mắc thì Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan để thực hiện.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:39:56 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 232/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam" với các nội dung như sau:

I. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC

1. Chủ động thành lập, phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam phù hợp với pháp luật và điều kiện thực tiễn, định hướng phát triển quốc gia, cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính mà Việt Nam tham gia và xu hướng phát triển thị trường các-bon toàn cầu.

2. Phát triển thị trường các-bon theo mô hình tập trung, hoạt động theo nguyên tắc thị trường dưới sự quản lý, giám sát chặt chẽ của Nhà nước, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện quốc gia và thông lệ quốc tế, đảm bảo lợi ích quốc gia, hài hòa lợi ích của các chủ thể trên thị trường.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đã cam kết tại Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) với chi phí của doanh nghiệp và xã hội thấp, tạo dòng tài chính mới cho hoạt động cắt giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy chuyển đổi xanh, phát triển công nghệ phát thải thấp, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam ở trong nước và trên thị trường thế giới, phát triển nền kinh tế các-bon thấp và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới đạt mức phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến trước tháng 6 năm 2025:

- Từng bước xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon và cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, đảm bảo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thí điểm sàn giao dịch các-bon.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức vận hành thị trường các-bon.

- Năng lực quản lý, tổ chức vận hành thị trường các-bon của cơ quan quản lý nhà nước, năng lực và nhận thức của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đáp ứng việc sẵn sàng tham gia thị trường các-bon.

b) Giai đoạn từ tháng 6 năm 2025 đến hết năm 2028:

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ tổ chức vận hành thị trường các-bon.

- Vận hành thí điểm sàn giao dịch các-bon trong nước.

- Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật phục vụ tổ chức vận hành thị trường các-bon.

- Tiếp tục nâng cao năng lực quản lý, tổ chức vận hành thị trường các-bon của cơ quan quản lý nhà nước; năng lực và nhận thức của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu khi thị trường các-bon chính thức vận hành.

c) Giai đoạn từ năm 2029:

- Chính thức vận hành sàn giao dịch các-bon trong nước.

- Tiếp tục hoàn thiện quy định của pháp luật, cơ sở hạ tầng cho thị trường các-bon; tiếp tục nâng cao năng lực quản lý, tổ chức vận hành thị trường các-bon của cơ quan quản lý nhà nước, năng lực và nhận thức của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới.

III. THỊ TRƯỜNG CÁC-BON TẠI VIỆT NAM

1. Hàng hóa trên thị trường các-bon gồm 02 loại:

a) Hạn ngạch phát thải khí nhà kính, được phân bổ cho các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo phương thức miễn phí và phương thức đấu giá.

b) Tín chỉ các-bon được xác nhận giao dịch trên thị trường, trong đó gồm:

- Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định của pháp luật;

- Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế, gồm:

+ Tín chỉ các-bon thu được từ Cơ chế phát triển sạch (CDM).

+ Tín chỉ các-bon thu được từ Cơ chế tín chỉ chung (JCM).

+ Tín chỉ các-bon thu được theo Cơ chế theo Điều 6 Thỏa thuận Paris.

2. Chủ thể tham gia thị trường các-bon

a) Chủ thể tham gia giao dịch:

- Đối với giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính:

Các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

- Đối với giao dịch tín chỉ các-bon:

+ Các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

+ Tổ chức thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước hoặc thực hiện chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tổ chức và cá nhân đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon.

b) Các tổ chức hỗ trợ giao dịch: tùy thuộc dự kiến quy mô thị trường có thể bao gồm các tổ chức làm các nhiệm vụ hỗ trợ giao dịch.

3. Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon

Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon được thiết lập để phục vụ việc quản lý, vận hành, cập nhật, khai thác thông tin hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon; xử lý các hoạt động vay mượn, nộp trả, chuyển giao, bù trừ hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.

4. Hệ thống giao dịch

a) Sàn giao dịch các-bon

Việc giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được thực hiện trên sàn giao dịch các-bon trong nước.

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội xây dựng và cung ứng dịch vụ sàn giao dịch các-bon trong nước theo yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý thị trường và các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng.

b) Phương thức giao dịch và đăng ký, lưu ký, thanh toán giao dịch

Việc tổ chức giao dịch trên thị trường các-bon được thực hiện theo phương thức tập trung trên sàn giao dịch các-bon.

Hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận được giao dịch trên sàn sẽ được cấp mã số trong nước để phục vụ cho việc giao dịch, mã số được cấp là duy nhất và không trùng lắp. Chủ thể khi tham gia giao dịch trên thị trường các-bon tại Việt Nam có tài khoản lưu ký giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính hoặc tài khoản lưu ký giao dịch tín chỉ các-bon. Hoạt động đăng ký, cấp mã số hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon được thực hiện tập trung để đảm bảo dữ liệu được thống nhất, đồng bộ và bảo đảm yêu cầu quản lý, giám sát.

Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cung ứng dịch vụ lưu ký, thanh toán giao dịch theo yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý thị trường và các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng.

Việc thanh toán giao dịch sẽ do hệ thống tự động thực hiện trên cơ sở kết quả giao dịch do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội gửi, đảm bảo nguyên tắc việc chuyển giao hàng hóa được thực hiện đồng thời với thanh toán tiền tại ngân hàng thanh toán. Việc thanh toán tiền cho giao dịch trên sàn giao dịch các-bon do ngân hàng thương mại đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thực hiện.

5. Tổ chức vận hành thị trường các-bon

Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan tổ chức vận hành thị

trường các-bon trong nước, đảm bảo không để phát triển tự do, tự phát, gây thất thoát tài nguyên, tài sản của Nhà nước, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội.

Nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với thị trường các-bon của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan sẽ được quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật.

6. Lộ trình triển khai thị trường các-bon

a) Giai đoạn thực hiện thí điểm từ năm 2025 đến hết năm 2028

- Triển khai thực hiện thí điểm thị trường các-bon trên toàn quốc. Việc chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế được nghiên cứu, quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật và được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Toàn bộ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu, xem xét phân bổ miễn phí cho các cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc một số lĩnh vực phát thải lớn.

- Tín chỉ các-bon được xác nhận giao dịch trên sàn giao dịch các-bon, trong đó gồm các tín chỉ các-bon thu được từ: (i) Chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; (ii) Cơ chế phát triển sạch (CDM); (iii) Cơ chế tín chỉ chung (JCM); (iv) Cơ chế theo Điều 6 Thỏa thuận Paris.

- Tỷ lệ tín chỉ các-bon sử dụng để bù trừ phát thải khí nhà kính trên tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở do Chính phủ quy định.

- Chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon là: (i) các cơ sở phát thải khí nhà kính lớn thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; (ii) tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được tham gia mua, bán tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon.

b) Giai đoạn vận hành chính thức từ năm 2029

- Thị trường các-bon được vận hành chính thức trên toàn quốc.

- Các lĩnh vực, cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu, xem xét mở rộng theo lộ trình.

- Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu, xem xét phân bổ miễn phí và phân bổ qua đấu giá. Tỷ lệ chi tiết về phân bổ miễn phí, đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính sẽ được đề xuất trong giai đoạn triển khai thí điểm và sau khi có đầy đủ thông tin, số liệu về hạn ngạch phát thải khí nhà kính được cấp, khối lượng giao dịch.

- Xem xét bổ sung thêm các loại tín chỉ các-bon được xác nhận để giao dịch trên sàn giao dịch các-bon.

- Tỷ lệ tín chỉ các-bon sử dụng để bù trừ phát thải trên tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở do Chính phủ quy định.

- Xem xét mở rộng chủ thể được tham gia giao dịch tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon (điều chỉnh điều kiện tổ chức, cá nhân được tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon).

- Trên cơ sở kết quả đánh giá tổng kết quá trình triển khai thí điểm thị trường các-bon trong nước, đánh giá tác động về kinh tế - xã hội của thị trường các-bon và định hướng phát triển chính thức thị trường các-bon, nghiên cứu khả năng kết nối thị trường các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới, khả năng chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhóm các nhiệm vụ, giải pháp về hàng hóa trên thị trường các-bon

- Xây dựng kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

- Xây dựng tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho giai đoạn và hàng năm;

- Tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo giai đoạn và hàng năm cho các cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

- Xây dựng quy định về quản lý tín chỉ các-bon;

- Nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền quy định về chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế trong giai đoạn thí điểm thị trường các-bon;

- Xây dựng quy định và tổ chức đánh giá, công nhận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế;

- Tổ chức xác nhận hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được giao dịch trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon của thị trường các-bon trong nước;

- Rà soát, xây dựng quy định về đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

2. Nhóm các nhiệm vụ, giải pháp về chủ thể tham gia thị trường các-bon

- Cập nhật và điều chỉnh danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

- Quy định về các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

- Quy định về điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon, các tổ chức hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon.

3. Nhóm các nhiệm vụ, giải pháp về hệ thống đăng ký quốc gia và sàn giao dịch các-bon

- Thiết lập, quản lý và vận hành hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon;

- Xây dựng khuôn khổ pháp lý về sàn giao dịch các-bon trong nước;

- Tổ chức xây dựng hệ thống giao dịch, hệ thống lưu ký và thanh toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon;

- Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật quy định việc kết nối sàn giao dịch các-bon trong nước với thị trường tín chỉ các-bon khu vực và thế giới, chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế trong giai đoạn vận hành chính thức thị trường các-bon trên cơ sở ý kiến của cấp có thẩm quyền.

4. Nhóm các nhiệm vụ, giải pháp về tổ chức vận hành thị trường các-bon

- Rà soát quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định về chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành, cơ quan để phân công nhiệm vụ liên quan đến quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến thị trường các-bon;

- Xây dựng quy định về tổ chức vận hành thị trường các-bon;

- Nghiên cứu, rà soát các chương trình, thỏa thuận hợp tác về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, chuyển nhượng kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính song phương, đa phương và quốc tế đã ký kết theo đúng quy định đảm bảo việc thực hiện mục tiêu, cam kết giảm phát thải theo NDC và lợi ích quốc gia;

- Xây dựng quy trình thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở và cấp lĩnh vực, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; tổ chức quản lý hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

- Xây dựng quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải và kiểm kê khí nhà kính trong các lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính;

- Xây dựng quy định về mua bán, chuyển giao, vay mượn, nộp trả và thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính;

- Rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế, phí, lệ phí và giá dịch vụ có liên quan đến thị trường các-bon và nghiên cứu về quản lý, sử dụng nguồn thu từ đấu giá hạn ngạch.

- Bổ sung hành vi vi phạm, biện pháp xử lý hành chính liên quan đến thị trường các-bon;

- Đánh giá tổng kết quá trình triển khai thí điểm thị trường các-bon trong nước, đánh giá tác động về kinh tế - xã hội của thị trường các-bon;

- Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chính thức của thị trường các-bon.

5. Nhóm các nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực

- Xây dựng cổng/trang thông tin điện tử về thị trường các-bon trong nước;

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thị trường các-bon cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở các cấp, cộng đồng doanh nghiệp, cộng đồng người dân địa phương;

- Tập huấn, phổ biến kiến thức về thị trường các-bon trong nước và quốc tế cho phóng viên, biên tập viên các cơ quan thông tấn, báo chí;

- Cung cấp thông tin về thị trường các-bon cho các cơ quan thông tấn, báo chí; tuyên truyền, phổ biến thông tin về thị trường các-bon trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Tăng cường năng lực cho đội ngũ công chức làm nhiệm vụ xây dựng chính sách; đội ngũ cán bộ, công chức tham gia quản lý hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước và thị trường các-bon quốc tế;

- Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận và sẵn sàng tham gia thị trường các-bon tại Việt Nam.

(Chi tiết về các nhiệm vụ và giải pháp được thể hiện tại Phụ lục kèm theo Quyết định phê duyệt Đề án này).

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan tổ chức vận hành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon thế giới;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, địa phương, doanh nghiệp, hiệp hội, triển khai thực hiện Đề án; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu và các đề án, nhiệm vụ của các bộ, ngành và địa phương khác có liên quan;

- Tổng hợp và cân đối nhu cầu nguồn lực thực hiện Đề án;

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, tập huấn và hướng dẫn các nội dung liên quan đến Đề án;

- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, tổ chức tổng kết, đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án vào cuối giai đoạn thí điểm và định kỳ 5 năm/lần trong giai đoạn chính thức, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành, cơ quan có liên quan thành lập thị trường các-bon trong nước;

- Chủ trì trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí chi thường xuyên cho các bộ, cơ quan trung ương để triển khai thực hiện Đề án theo nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các Bộ: Công Thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp các bộ, ngành có liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Đề án;

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ đã được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật và các chương trình, đề án thuộc các lĩnh vực có liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát triển thị trường các-bon đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Căn cứ các nhiệm vụ của Đề án, rà soát các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lập kế hoạch nhiệm vụ cụ thể hàng năm và theo giai đoạn để phát triển thị trường các-bon theo chức năng nhiệm vụ được giao, lập nhu cầu vốn ngân sách nhà nước dài hạn và hàng năm để thực hiện Đề án, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo;

- Chủ động xây dựng và ban hành các điều kiện kỹ thuật, thể chế và hướng dẫn các chủ thể tham gia thị trường các-bon trong lĩnh vực quản lý để triển khai Đề án;

- Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp ưu tiên khuyến khích, hỗ trợ các ngành, lĩnh vực, sản phẩm xuất khẩu chủ lực, chiến lược của Việt Nam để nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

4. Các Bộ: Công an, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và truyền thông, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Đề án;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với bộ, ban, ngành, cơ quan trung ương để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối nguồn lực thực hiện Đề án theo quy định hiện hành;

- Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo chí và hệ thống thông tin cơ sở thực hiện truyền thông cho các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thị trường các-bon.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ theo Đề án này;

- Trình Hội đồng nhân dân bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các Hiệp hội và doanh nghiệp

- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan có liên quan thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân nhằm tiếp cận và tham gia thị trường các-bon;

- Phối hợp với các bộ, ngành triển khai thực hiện Đề án; thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực, sẵn sàng tham gia các hoạt động trên thị trường các-bon;

- Chủ động nâng cao năng lực thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon và tham gia thị trường các-bon; nắm bắt thông tin thị trường và các quy định liên quan.

7. Trường hợp các bộ, ngành, cơ quan được nêu tại Đề án này được sáp nhập, hợp nhất hoặc kết thúc hoạt động thì các bộ, ngành, cơ quan tiếp nhận nhiệm vụ của các bộ, ngành, cơ quan đó sẽ thực hiện tiếp nhiệm vụ được giao tại Quyết định này.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Đề án được bố trí từ nguồn vốn ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước, nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRIỂN KHAI ĐỀ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
I	**Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về hàng hóa trên thị trường các-bon**			
1	Xây dựng, phê duyệt kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính đối với lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đến năm 2030, trong đó phân kỳ thực hiện đến năm 2025.	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
2	Xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho giai đoạn đến năm 2030 và hằng năm.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
3	Xây dựng kế hoạch và tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính giai đoạn đến năm 2030 và hằng năm trên cơ sở tổng hạn mức phát thải khí nhà kính do Thủ tướng	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Thực hiện đến năm 2030 và theo kế hoạch phân bổ hạn ngạch cho từng thời kỳ theo quy định của

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
	Chính phủ ban hành cho giai đoạn đến năm 2030 và hằng năm.			pháp luật
4	Nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền quy định về chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế trong giai đoạn thí điểm thị trường các-bon.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
5	Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền quy định về quản lý tín chỉ các-bon (quy định tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP).	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
6	Xây dựng quy định và tổ chức đánh giá, công nhận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế.	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành quản lý lĩnh vực	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030
7	Xây dựng quy định và tổ chức đánh giá, công nhận chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành quản lý lĩnh vực	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030
8	Tổ chức xác nhận hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon được giao dịch trên sàn giao dịch các-bon của thị trường các-bon trong nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
9	Rà soát, nghiên cứu, đề xuất, xây dựng quy định về đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính, trình cấp có thẩm quyền ban hành.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2028
II	**Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về chủ thể tham gia thị trường các-bon**			
1	Cập nhật và điều chỉnh Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Định kỳ 2 năm/lần, bắt đầu từ năm 2024
2	Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền quy định về các cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính (quy định tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP).	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
3	Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền quy định về điều kiện đối với tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, kinh doanh tín chỉ các-bon, đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn phát triển của thị trường, không để thị trường phát triển tự do, tự phát, gây thất	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
	thoát tài nguyên, tài sản của Nhà nước, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự xã hội (quy định tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP).			
4	Nghiên cứu, đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền quy định về các tổ chức hỗ trợ giao dịch trên thị trường các-bon tùy thuộc dự kiến quy mô thị trường.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2028
5	Nghiên cứu, đề xuất, báo cáo cấp có thẩm quyền quy định về mở rộng chủ thể được tham gia giao dịch tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon (điều chỉnh điều kiện tổ chức, cá nhân được tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon).	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2028
III	**Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về hệ thống đăng ký quốc gia và sàn giao dịch các-bon**			
1	Xây dựng Nghị định của Chính phủ về sàn giao dịch các-bon trong nước trên cơ sở Luật Bảo vệ môi trường và Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trường hợp có nội dung chưa có quy định tại Luật thì	Bộ Tài chính	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
	báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.			
2	Thiết lập Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
3	Quản lý và vận hành Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên, liên tục
4	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung quy định về chức năng, nhiệm vụ của Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc cung ứng dịch vụ sàn giao dịch các-bon.	Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
5	Xây dựng yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý, vận hành thị trường các-bon và các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống giao dịch, hệ thống, lưu ký và thanh toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; tạo cơ sở cho Sở Giao dịch chứng khoán	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
	Việt Nam và Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam xây dựng các quy chế, quy trình và bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, cơ sở hạ tầng phục vụ cung ứng dịch vụ sàn giao dịch các-bon trong nước.			
6	Lập phương án chi tiết xây dựng sàn giao dịch các-bon theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường về nghiệp vụ tổ chức, quản lý, vận hành thị trường các-bon và các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống giao dịch, hệ thống, lưu ký và thanh toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon để Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét chấp thuận.	Bộ Tài chính chỉ đạo Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Trong 06 tháng kể từ khi Bộ Tài nguyên và Môi trường đưa ra đầy đủ yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý thị trường và điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với hệ thống giao dịch, hệ thống, lưu ký và thanh toán
7	Triển khai xây dựng Hệ thống giao dịch, Hệ thống lưu ký và thanh toán hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon.	Bộ Tài chính chỉ đạo Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam và Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Trong 18-24 tháng kể từ khi Bộ Tài nguyên và Môi trường chấp thuận phương án chi tiết xây dựng sàn giao dịch các-bon

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
8	Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật quy định việc kết nối sàn giao dịch các-bon trong nước với thị trường tín chỉ các-bon khu vực và thế giới, chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế trong giai đoạn vận hành chính thức thị trường các-bon trên cơ sở ý kiến của cấp có thẩm quyền về kết quả đánh giá tổng kết quá trình triển khai thí điểm thị trường các-bon trong nước, đánh giá tác động về kinh tế - xã hội của thị trường các-bon và định hướng phát triển chính thức thị trường các-bon.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2028 - 2030
IV	**Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về tổ chức vận hành thị trường các-bon**			
1	Xây dựng quy định về tổ chức vận hành thị trường các-bon.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
2	Nghiên cứu, rà soát các chương trình, thỏa thuận hợp tác về các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon, chuyển nhượng kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính song	Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành quản lý lĩnh vực	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
	phương, đa phương và quốc tế đã ký kết theo đúng quy định đảm bảo việc thực hiện mục tiêu, cam kết giảm phát thải theo NDC và lợi ích quốc gia.			
3	Xây dựng quy trình thẩm định kết quả kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở và cấp lĩnh vực, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Đã hoàn thành
4	Xây dựng quy định kỹ thuật về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải và kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi lĩnh vực quản lý.	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2022 - 2025 Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng đã hoàn thành
5	Xây dựng quy định về mua bán, chuyển giao, vay mượn, nộp trả và thu hồi hạn ngạch phát thải khí nhà kính (quy định tại Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2022/NĐ-CP).	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
6	Rà soát, nghiên cứu đề xuất sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế, phí, lệ phí và giá dịch vụ có liên quan đến thị trường các-bon và hoạt động trao đổi/chuyển nhượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon (nếu có) trong quá trình sửa đổi, bổ sung các Luật về thuế, phí và lệ phí; nghiên cứu việc quản lý, sử dụng nguồn thu từ đấu giá hạn ngạch.	Bộ Tài chính	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan	2025 - 2030
7	Rà soát quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để đề xuất bổ sung hành vi vi phạm, biện pháp xử lý hành chính liên quan đến thị trường các-bon (xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 45/2022/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường để bổ sung hành vi vi phạm, biện pháp xử lý hành chính liên quan đến thị trường các-bon).	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025
8	Rà soát quy định của Luật Bảo vệ môi trường, quy định về chức năng, nhiệm vụ của các Bộ, ngành, cơ quan để quy định về	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính	Bộ Nội vụ và các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
	nhiệm vụ liên quan đến quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết khiếu nại, kiến nghị, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan đến thị trường các-bon.			
9	Tổ chức quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	Thực hiện thường xuyên liên tục
10	Đánh giá tổng kết quá trình triển khai thí điểm thị trường các-bon trong nước, đánh giá tác động về kinh tế - xã hội của thị trường các-bon để đề xuất giải pháp khắc phục (nếu có) và định hướng phát triển chính thức thị trường các-bon, báo cáo xin ý kiến cấp có thẩm quyền.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan	2028
11	Rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động chính thức của thị trường các-bon.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2027 - 2028
V	**Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về nâng cao nhận thức, tăng cường năng lực**			
1	Xây dựng cổng/trang thông tin điện tử về thị trường các-bon trong nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
2	Khảo sát đánh giá nhu cầu, sự sẵn sàng của doanh nghiệp tham gia thị trường các-bon trong nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan	2025
3	Đề xuất giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và các bên liên quan tiếp cận và sẵn sàng tham gia thị trường các-bon tại Việt Nam.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan	2025
4	Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển thị trường các-bon ở Việt Nam.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030
5	Xây dựng bộ tài liệu phục vụ tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng, tuyên truyền về việc tham gia thị trường các-bon ở Việt Nam.	Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Bộ, ngành đối với lĩnh vực quản lý nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030

TT	Nhiệm vụ và giải pháp	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện/ hoàn thành
6	Tổ chức đào tạo, tập huấn, cung cấp thông tin, nâng cao kiến thức, năng lực cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ xây dựng chính sách và tham gia quản lý hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon, phóng viên, biên tập viên các cơ quan thông tấn, báo chí.	Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030
7	Tổ chức tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho các đối tượng tham gia giám sát và thẩm định độc lập các hoạt động trên thị trường các-bon trong nước.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030
8	Tuyên truyền, phổ biến giới thiệu thông tin về thị trường các-bon trên các phương tiện thông tin đại chúng.	Bộ Thông tin và Truyền thông	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030
9	Tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng và cá nhân nhằm tiếp cận và tham gia thị trường các-bon.	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	Các bộ, ngành, cơ quan liên quan	2025 - 2030

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:40:27 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 235/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hòa Bình

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH
Triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)

Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 8 ngày 29 tháng 11 năm 2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Để triển khai thi hành kịp thời, thống nhất, hiệu quả, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định cụ thể nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.

- Xác định trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc tiến hành các hoạt động triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên phạm vi cả nước.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, Nhân dân trong việc thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nội dung công việc phải gắn với trách nhiệm, vai trò của cơ quan, tổ chức được phân công chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

- Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

II. NỘI DUNG

1. Biên soạn tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

a) Biên soạn tài liệu chung phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

b) Biên soạn tài liệu phục vụ tập huấn chuyên sâu về Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Cơ quan chủ trì:

+ Bộ Công an chủ trì biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, chiến sĩ làm công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong lực lượng Công an nhân dân.

+ Bộ quản lý chuyên ngành về xây dựng và giao thông chủ trì biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, công chức làm công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cơ sở tài liệu tập huấn chuyên sâu của Bộ Công an, tổ chức biên soạn tài liệu tập huấn chuyên sâu cho cán bộ, công chức của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã làm công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý.

- Thời gian hoàn thành: Trước ngày 01 tháng 6 năm 2025.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Tổ chức hội nghị phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Tổ chức hội nghị phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, tổ chức liên quan.

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, và các cơ quan, tổ chức liên quan.

+ Thời gian hoàn thành: Trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

- Tổ chức hội nghị phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Cơ quan phối hợp: Cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Thời gian hoàn thành: Trước ngày 01 tháng 7 năm 2025.

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ với nội dung, hình thức phù hợp cho từng đối tượng cụ thể nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết của cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang và Nhân dân.

- Cơ quan thực hiện:

+ Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện tuyên truyền, phổ biến pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

+ Bộ quản lý chuyên ngành về thông tin và truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên các phương tiện thông tin đại chúng đến cơ quan, tổ chức và Nhân dân.

+ Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam phối hợp với các bộ và cơ quan có liên quan tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

+ Các bộ, ngành trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong bộ, ngành, địa phương mình.

+ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các cấp thuộc phạm vi quản lý tổ chức tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

+ Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho cán bộ, hội viên, đoàn viên, người lao động thuộc phạm vi quản lý.

- Thời gian thực hiện: Quý II, III, IV năm 2025 và các năm tiếp theo.

3. Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Nội dung

Tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu

nạn, cứu hộ cho cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân; cán bộ, công chức để nắm vững và thực hiện theo quy định.

b) Cơ quan thực hiện

- Bộ Công an tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng Công an nhân dân.

- Bộ quản lý chuyên ngành về xây dựng, giao thông vận tải tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho cán bộ, công chức làm công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc phạm vi quản lý.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tập huấn chuyên sâu về Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho cán bộ, công chức của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã thuộc phạm vi quản lý.

c) Thời gian thực hiện: Quý II năm 2025 và các năm tiếp theo.

4. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật để thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

a) Xây dựng các dự thảo văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Thời gian trình Chính phủ: Trước ngày 15 tháng 4 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về nhiệm vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2024/TT-BCA ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu chuẩn ăn đối với cán bộ, chiến sĩ đảm nhiệm công việc đặc biệt nặng nhọc, nguy hiểm hoặc nặng nhọc, nguy hiểm; bị thương, ốm đau điều trị, điều dưỡng tại bệnh viện, bệnh xá, nhà nghỉ dưỡng, trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng trong Công an nhân dân

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn thực hiện công tác phòng cháy, chữa cháy trong Bộ Quốc phòng

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Quốc phòng.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

b) Rà soát, xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật quy định khác có liên quan để thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Thời gian trình Chính phủ: Trước ngày 15 tháng 4 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về thực hiện dân chủ trong công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của lực lượng Công an nhân dân

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 258/2016/TT-BCA ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy và Thông tư 02/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định phương tiện phòng cháy và chữa cháy

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung các quy định về hướng dẫn trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục

+ Cơ quan chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

+ Thời gian ban hành: Trước ngày 15 tháng 5 năm 2025.

- Ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định về trang bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và giải pháp kỹ thuật nâng cao an toàn phòng cháy, chữa cháy cho các công trình không bảo đảm yêu cầu phòng cháy, chữa cháy

+ Cơ quan chủ trì: Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật về xây dựng (các bộ quản lý về Xây dựng và giao thông, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công Thương, Quốc phòng).

+ Cơ quan phối hợp: Bộ Công an, các cơ quan có liên quan.

+ Thời gian hoàn thành: theo lộ trình do Chính phủ quy định.

- Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phân loại, lập, công bố danh sách cơ sở không bảo đảm yêu cầu về phòng cháy, chữa cháy và không có khả năng khắc phục theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại thời điểm đưa vào hoạt động đến trước ngày Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ có hiệu lực thi hành trên địa bàn quản lý; Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về cải tạo, chỉnh trang đối với các khu vực đô thị không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy; Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố trực thuộc Trung ương xác định khu vực không bảo đảm hạ tầng giao thông hoặc nguồn nước phục vụ chữa cháy theo quy định của pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật trong hoạt động phòng cháy, chữa cháy

+ Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

+ Thời gian hoàn thành: theo lộ trình do Chính phủ quy định.

5. Rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ để theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong quá trình xây dựng các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ bảo đảm phù hợp với quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an và các bộ được giao chủ trì xây dựng văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Thời gian hoàn thành: Cùng với thời điểm hoàn thành việc ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

6. Tổ chức kiểm tra việc thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

- Cơ quan chủ trì: Bộ Công an.

- Cơ quan phối hợp: Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

- Thời gian thực hiện: Năm 2025 và các năm tiếp theo.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2025, các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2025 để triển khai thực hiện.

3. Bộ Tài chính chủ trì, tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền và phối hợp với các bộ, cơ quan, địa phương liên quan bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành để bảo đảm triển khai thực hiện Kế hoạch này.

4. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Kế hoạch này.

Căn cứ nội dung Kế hoạch này và tình hình thực tiễn, nhiệm vụ được phân công, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trong phạm vi quản lý của bộ, ngành và địa phương mình.

Trường hợp các cơ quan nêu tại Kế hoạch này có sự thay đổi do Chính phủ thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy thì Bộ Công an căn cứ kết quả sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan đề xuất Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Kế hoạch này cho phù hợp.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các bộ, ngành và địa phương kịp thời phản ánh về Bộ Công an để tổng hợp, hướng dẫn, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 13.03.2025 15:40:46 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Căn cứ Luật Giao thông Đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.[1]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

---

[1] Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 13/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Môi trường và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải."

2. Mã hàng hóa (HS) đối với Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh, thiết kế, thi công, xây dựng các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động quản lý, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải

1. Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi thông quan;

b) Đối với sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

2.[2] Danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này áp dụng nguyên tắc sau:

a) Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định sau khi thông quan và trước khi đưa ra thị trường;

b) Sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp trong nước phải được chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định trước khi đưa ra thị trường.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

3[3]. ***(được bãi bỏ)***

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng

1. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này phải được đăng ký kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 4 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 4 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

3. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa chỉ thể hiện mã HS 6 số thì toàn bộ các mã 8 số thuộc nhóm mã 6 số được áp dụng nếu phù hợp với tên gọi nêu trong Giấy chứng nhận chất lượng.

4. Trường hợp mã HS quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khác với mã HS trong Danh mục sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành thì áp dụng theo mã HS do Bộ Tài chính ban hành.

Điều 5. Hiệu lực thi hành[4]

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

[4] Điều 2 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025, quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

2. Hàng hóa nhập khẩu không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, đã được cấp bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe nhập khẩu hoặc bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phụ tùng xe cơ giới nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định tại thời điểm được cấp bản đăng ký kiểm tra nêu trên.

3. Hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này nhưng không thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT, đã đăng ký tờ khai hải quan trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục hoàn thành thủ tục nhập khẩu theo quy định tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan./.".

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022 và thay thế Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

2. Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu có ngày cập cảng, về đến cửa khẩu hoặc ngày mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật Hải quan; sản phẩm, hàng hóa sản xuất, lắp ráp có ngày xuất xưởng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của Thông tư số 41/2018/TT-BGTVT ngày 30 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được viện dẫn trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

1. Các Cục[5] thuộc Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Triển khai thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị mình;

c) Phối hợp với Cục Đăng kiểm Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải để xem xét sửa đổi, bổ sung danh mục sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ảnh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải để xem xét, giải quyết.

---

[5] Cụm từ "Tổng cục" được bãi bỏ bởi quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam[6], Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI	**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**
Số: 05/VBHN-BGTVT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025*
	KT. BỘ TRƯỞNG **THỨ TRƯỞNG**
	Nguyễn Xuân Sang

[6] Cụm từ "Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam" được thay thế bởi cụm từ "Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam" theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Phụ lục I[7]

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRƯỚC THÔNG QUAN, (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
I	**Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ**			
A	**Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc**	QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Ô tô đầu kéo (dùng để kéo sơ mi rơ moóc)		8701.21 8701.22 8701.23 8701.24 8701.29	
2	Ô tô khách (loại chở 10 người trở lên, kể cả lái xe)		87.02	
3	Ô tô con; Ô tô cứu thương; Ô tô được thiết kế chủ yếu để chở người (loại chở dưới 10 người kể cả lái xe) loại khác (thuộc nhóm 87.03)		87.03	
4	Ô tô tải tự đổ; Ô tô tải kể cả ô tô tải VAN; Ô tô tải đông lạnh; Ô tô chở rác; Ô tô xi téc; Ô tô chở xi		87.04	

[7] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục I tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
	măng rời; Ô tô chở bùn; Ô tô chở hàng loại khác (thuộc nhóm 87.04)			
5	Ô tô cần cẩu		8705.10.00	
6	Ô tô chữa cháy		8705.30.00	
7	Ô tô trộn và vận chuyển bê tông		8705.40.00	
8	Ô tô quét đường; Ô tô xi téc phun nước; Ô tô hút chất thải		8705.90.50	
	(dùng để hút bùn hoặc hút bể phốt)			
9	Ô tô điều chế chất nổ di động		8705.90.60	
10	Ô tô khoan		8705.20.00	
11	Ô tô cứu hộ; Ô tô chuyên dùng loại khác (thuộc nhóm 87.05)		8705.90.90	
12	Ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) dùng cho xe có động cơ (thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05).		87.06	
13	Sơ mi rơ moóc xi téc		8716.31.00	
14	Rơ moóc tải; Sơ mi rơ moóc tải		8716.39.91 8716.39.99	
15	Rơ moóc chuyên dùng; Sơ mi rơ moóc chuyên dùng (thuộc nhóm 87.16)		8716.40.00	
B	**Xe mô tô, xe gắn máy**	QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe mô tô (kể cả loại có thùng xe bên cạnh); Xe gắn máy.		87.11	
C	**Xe máy chuyên dùng**	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
1	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00	
2	Xe cần cẩu bánh lốp (cần trục bánh lốp) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.41.00	
II	**Lĩnh vực đường sắt**			
1	Đầu máy điêzen	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT	86.02	TT 01/2024/TT-BGTVT
2	Toa xe chở khách không tự hành; Toa xe công vụ, phát điện	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8605.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Phụ lục II[8]

DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA PHẢI CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SAU THÔNG QUAN, TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU), TRƯỚC KHI ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG (ĐỐI VỚI SẢN XUẤT, LẮP RÁP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
I. Lĩnh vực phương tiện giao thông đường bộ, phụ tùng				
A	**Ô tô, rơ moóc và sơ mi rơ moóc**	QCVN 09:2024/BGTVT QCVN 10:2024/BGTVT QCVN 11:2024/BGTVT QCVN 82:2024/BGTVT QCVN 109:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Ô tô kéo rơ moóc		8701.95.90	
2	Ô tô chở người trong sân bay		87.02	
3	Ô tô khách kiểu limousine (từ 10 chỗ ngồi trở lên kể cả lái xe)		87.02	
4	Ô tô nhà ở lưu động (Motor-home)		87.03	
5	Ô tô chở phạm nhân		87.03	
6	Ô tô tang lễ		87.03	
7	Ô tô con kiểu limousine (dưới 10 chỗ ngồi kể cả lái xe)		87.03	
8	Ô tô sửa chữa lưu động		8705.90.90	

[8] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ lục II tương ứng ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 62/2024/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
9	Ô tô y tế lưu động (chụp X- quang, khám chữa bệnh lưu động...)		8705.90.50	
10	Ô tô quan trắc môi trường		8705.90.90	
11	Ô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
12	Ô tô trộn bê tông lưu động		8705.40.00	
13	Rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	
14	Sơ mi rơ moóc nhà ở lưu động		8716.10.00	
15	Rơ moóc khách		8716.40.00	
16	Sơ mi rơ moóc khách		8716.40.00	
17	Rơ moóc xi téc		8716.31.00	
18	Rơ moóc kiểu module		8716.39.91 8716.39.99	
19	Rơ moóc rải phụ gia làm đường		8716.40.00	
20	Sơ mi rơ moóc kiểu dolly		8716.40.00	
21	Sơ mi rơ moóc băng tải		8716.40.00	
B	**Xe mô tô, xe gắn máy**	QCVN 14:2024/BGTVT QCVN 77:2024/BGTVT QCVN 04:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe mô tô dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
2	Xe gắn máy dành cho người khuyết tật điều khiển		8713.90.00	
C	**Xe bốn bánh có gắn động cơ**			TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ:	QCVN 119:2024/BGTVT		
	- Loại chở dưới 10 người kể cả người lái bao gồm cả xe chơi golf (golf car,		8703.10	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
	golf buggies) loại chở dưới 10 người kể cả người lái hoạt động trong phạm vi hạn chế			
	- Loại chở từ 10 người trở lên kể cả người lái		87.02	
2	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ	QCVN 118:2024/BGTVT	87.04	
D	**Xe máy chuyên dùng**	QCVN 22:2018/BGTVT QCVN 13:2024/BGTVT		TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Xe nâng		8427.10.00 8427.20.00	
2	Xe ủi (máy ủi)		84.29	
3	Xe xúc (máy xúc)		8429.51.00	
4	Xe đào (máy đào)		8429.52.00 8430.41.00	
5	Xe xúc, đào (máy xúc, đào)		8429.59.00	
6	Xe lu rung		8429.40.40 8429.40.50	
7	Xe lu loại khác		8429.40.90	
8	Xe khoan (máy khoan)		8430.41.00	
9	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có buồng lái và buồng điều khiển cơ cấu công tác riêng biệt		8705.10.00	
10	Xe cần cẩu bánh xích (cần trục bánh xích) - Loại có chung buồng điều khiển cơ cấu lái và điều khiển cơ cấu công tác		8426.49.00	
11	Xe thi công mặt đường		8705.90.90 84.30 84.79	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
12	Xe phun bê tông; Xe máy chuyên dùng loại khác		8705.90.90	
13	Xe san (máy san)		8429.20.00	
14	Xe tự đổ		87.04	
15	Xe kéo bánh xích		8701.30.00	
16	Xe kéo trong kho bãi; nhà xưởng		87.01	
17	Xe kéo, đẩy máy bay		87.01	
18	Xe kéo hàng hóa, hành lý trong sân bay		87.09	
19	Máy kéo nông nghiệp		87.01	
20	Xe hút bùn, bể phốt		8705.90.50	
21	Xe cứu thương lưu động		87.03	
22	Xe quét đường		8705.90.50	
23	Xe phun, tưới chất lỏng		8705.90.50	
24	Xe trộn và vận chuyển bê tông (xe trộn bê tông)		8705.40.00	
25	Xe bơm bê tông		8705.90.90	
26	Xe chở, trộn, ép rác		8705.90.90	
27	Xe băng tải		8705.90.90	
28	Xe thang lên máy bay		8705.90.90	
29	Xe đưa hành khách khuyết tật lên máy bay		8705.90.90	
30	Xe hút chất thải máy bay		8705.90.90	
31	Xe cấp điện cho máy bay		8705.90.90	
32	Xe chở nhiên liệu cho máy bay (có cơ cấu nạp nhiên liệu cho máy bay)		87.09	
33	Xe chở nước sạch cho máy bay (có cơ cấu cấp nước sạch cho máy bay)		87.09	
34	Xe địa hình		87.03	
35	Xe chở hàng		87.04	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
36	Xe quét, chà sàn		8705.90.50	
37	Xe cào, vận chuyển vật liệu (máy cào, vận chuyển vật liệu)		84.30	
38	Xe cạp (máy cạp)		84.29.30.00	
39	Xe đóng cọc, xe ép cọc (máy đóng cọc, máy ép cọc)		84.30	
40	Xe đóng cọc và nhổ cọc (máy đóng cọc và nhổ cọc)		8430.10.00	
41	Xe phá dỡ, xe kẹp gỗ, xe xếp, dỡ vật liệu (máy phá dỡ; máy kẹp gỗ; máy xếp, dỡ vật liệu)		84.29	
E	**Phụ tùng** (Trừ phụ tùng sản xuất trong nước để phục vụ mục đích sửa chữa, bảo hành cho xe cơ giới và cùng kiểu loại với phụ tùng đã được chứng nhận)			TT 54/2024/TT-BGTVT TT 55/2024/TT-BGTVT
1	Khung xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 124:2024/BGTVT	8714.10.30	
2	Gương chiếu hậu xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 28:2024/BGTVT	7009.10.00	
3	Vành bánh xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 113:2024/BGTVT	8714.10.50	
4	Lốp hơi dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 36:2024/BGTVT	4011.40.00	
5	Ắc quy chì-a xít, lithium-ion dùng cho xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 47:2024/BGTVT	8507	
6	Ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 91:2024/BGTVT	8507	
7	Đèn chiếu sáng phía trước của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ	QCVN 125:2024/BGTVT	8512.20	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
8	Gương dùng cho xe ô tô	QCVN 33:2024/BGTVT	7009.10.00	
9	Kính an toàn của xe ô tô	QCVN 32:2024/BGTVT	70.07 8708.22	
10	Lốp hơi dùng cho ô tô	QCVN 34:2024/BGTVT	4011.10.00; 4011.20 4011.90.10	
11	Vật liệu sử dụng trong kết cấu nội thất xe cơ giới	QCVN 53:2024/BGTVT	8708.99.80	
12	Vành hợp kim nhẹ dùng cho xe ô tô	QCVN 78:2024/BGTVT	8708.70	
13	Thùng nhiên liệu xe ô tô	QCVN 52:2024/BGTVT	8708.99	
14	Động cơ xe mô tô, xe gắn máy	QCVN 37:2024/BGTVT	84.07	
15	Động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện	QCVN 90:2024/BGTVT	85.01	
II. Lĩnh vực phương tiện, thiết bị thăm dò khai thác dầu khí biển				
1	Giàn cố định trên biển (bệ giàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan, khai thác dầu khí trên biển)	Bổ sung sửa đổi 1:2017 QCVN 49: 2012/BGTVT	8430.49.10	TT 33/2011/TT-BGTVT
2	Kho chứa nổi, giàn di động (giàn khoan hoặc giàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm)	QCVN 70:2014/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT	8905.20.00	TT 33/2011/TT-BGTVT
3	Hệ thống đường ống biển (ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí)	QCVN 69:2014/BGTVT	7304 hoặc 7305 hoặc 7306	TT 33/2011/TT-BGTVT
4	Phao neo dầu khí	QCVN 72:2014/BGTVT	8907.90.10	TT 33/2011/TT-BGTVT
III. Lĩnh vực tàu biển				
1	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT;	89.01	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
	tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/ BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT		
2	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT	89.04	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT
3	Tàu đèn hiệu (hải đăng), tàu cứu hộ, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT	89.05	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT
4	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/ BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 26:2024/BGTVT QCVN 03:2016/BGTVT	89.06	TT 40/2016/TT-BGTVT TT 17/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
		QCVN 63:2013/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 74:2024/BGTVT		
IV. Lĩnh vực phương tiện thủy nội địa				
1	Tàu thủy chở khách, du thuyền, phà, tàu thủy chở hàng, sà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa, các loại tàu thuyền thể thao, vui chơi giải trí và canô (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/ BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 81:2014/BGTVT	89.01 89.03	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT
2	Tàu kéo và tàu đẩy (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT	89.04	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT
		Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT		
3	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét, tàu cuốc, cần cẩu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2013/BGTVT	89.05	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
		QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT QCVN 55:2013/BGTVT		
4	Tàu thuyền khác, thân tàu hoặc tàu chưa hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn thiện, đã lắp ráp, hoặc chưa lắp ráp hoặc tháo rời, hoặc tàu hoàn chỉnh chưa lắp ráp hoặc tháo rời nếu không có đặc trưng cơ bản của một loại tàu cụ thể (trừ các phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh)	Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/ BGTVT QCVN 25:2015/BGTVT Sửa đổi 2:2016 QCVN 17:2011/BGTVT QCVN 84:2014/BGTVT QCVN 50:2012/BGTVT QCVN 51:2012/BGTVT QCVN 56:2013/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 01:2008/BGTVT QCVN 54:2013/BGTVT	89.06	TT 48/2015/TT-BGTVT TT 16/2023/TT-BGTVT
V. Lĩnh vực đường sắt				
1	Đầu máy chạy điện từ nguồn điện cấp từ bên ngoài hoặc ắc quy	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT	86.01	TT 01/2024/TT-BGTVT
2	Toa xe đường sắt đô thị	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	86.03	TT 01/2024/TT-BGTVT
3	Phương tiện chuyên dùng: Goòng máy; Ô tô ray; Cần trục đường sắt; Máy chèn đường; Máy kiểm tra đường; Phương tiện khác dùng để phục vụ cứu viện, thi công, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra đường sắt	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT	8604.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
4	Toa xe hành lý; Toa xe bưu vụ; Toa xe hàng ăn	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8605.00.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
5	Toa xe hàng và toa goòng không tự hành	QCVN 15:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT	8606	TT 01/2024/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
6	Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của đầu máy Giá chuyển hướng, bộ trục bánh xe của toa xe	QCVN 16:2023/BGTVT QCVN 18:2023/BGTVT QCVN 87:2015/BGTVT QCVN 110:2023/BGTVT	8607.11.00 8607.12.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
7	Van phân phối đầu máy Van hãm toa xe	QCVN 112:2023/BGTVT	8607.21.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
8	Bộ móc nối, đỡ đấm	QCVN 111:2023/BGTVT	8607.30.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
9	Thiết bị tín hiệu đuôi tàu	TT 01/2024/TT-BGTVT	8530.10.00	TT 01/2024/TT-BGTVT
VI. Lĩnh vực sản phẩm công nghiệp dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển (không áp dụng đối với sản phẩm dùng cho tàu tạm nhập tái xuất và mang cờ nước ngoài)				
1	Nồi hơi, bình chịu áp lực các loại dùng trong giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển.	QCVN 67:2018/BGTVT QCVN 21:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2016 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 2:2017 QCVN 21:2015/BGTVT; Sửa đổi 3:2018 QCVN 21:2015/BGTVT QCVN 54:2019/BGTVT QCVN 48:2012/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 49:2012/BGTVT QCVN 70:2014/BGTVT TCVN 7704:2007 Sửa đổi 1:2015 QCVN 72:2013/BGTVT Sửa đổi 2:2018 QCVN 72:2013/BGTVT	84.02 84.03	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 11/2016/TT-BGTVT TT 25/2020/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 55/2012/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT TT 06/2014/TT-BGTVT TT 36/2016/TT-BGTVT TT 39/2018/TT-BGTVT TT 08/2017/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
2	Xuồng cứu sinh, cấp cứu (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	8906.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT Công ước SOLAS 74 LSA Code
3	Bè cứu sinh (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT	8907.9	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
		QCVN 64:2015/BGTVT		Công ước SOLAS 74 LSA Code
4	Đuốc cầm tay (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	3604.90.90	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74
5	Thang cho người lên/ xuống thiết bị cứu sinh (Embarkation ladder) (dùng cho tàu biển; phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT	44.21	TT 24/2014/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA Code Công ước SOLAS 74
6	Thiết bị nâng hạ xuồng cứu sinh, cấp cứu, phao bè; Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện giao thông vận tải: tàu biển, phương tiện thủy nội địa, đường bộ, đường sắt, hàng không. Thiết bị nâng lắp đặt, sử dụng trên phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác trên biển. Cầu trục, cổng trục, cần trục chuyển tải, khung nâng di động và xe chuyển tải có chân chống. Cầu trục di chuyển trên cột cố định. Cần trục có cần đặt trên cột đỡ hoặc chân đế. Cần trục chạy trên bánh lốp. Các cần trục khác dùng để xếp dỡ.	QCVN 42:2015/BGTVT Sửa đổi 1:2017 QCVN 42:2015/BGTVT QCVN 64:2015/BGTVT QCVN 23:2016/BGTVT QCVN 97:2016/BGTVT QCVN 96:2016/BGTVT QCVN 22:2018/BGTVT	84.26	TT 28/2012/TT-BGTVT TT 71/2015/TT-BGTVT TT 15/2018/TT-BGTVT LSA code Công ước SOLAS 74 Số 152 - Công ước về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp, 1979 (ILO) TT 10/2017/TT-BGTVT TT 09/2017/TT-BGTVT TT 08/2017/TT-BGTVT TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn	Mã số HS	Văn bản QPPL điều chỉnh
	(dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)			
7	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng (không tham gia giao thông đường bộ; không áp dụng đối với xe nâng hàng di chuyển bằng đẩy hoặc kéo tay)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.27	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT
8	Máy nâng hạ, giữ, xếp dỡ khác (ví dụ: xe nâng người, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo). Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu. (dùng trong giao thông vận tải, cảng hàng không, cảng thủy, cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy, phương tiện đường sắt và phương tiện thăm dò khai thác trên biển)	QCVN 22:2018/BGTVT	84.28	TT 27/2019/TT-BGTVT TT 35/2011/TT-BGTVT TT 21/2023/TT-BGTVT

Các từ viết tắt trong Phụ lục này được hiểu như sau:

TT: Thông tư;

QPPL: Quy phạm pháp luật;

QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng